

Đơn vị báo cáo : Cty CP Dệt May Gia Định

Mẫu số B 01 – DN

Địa chỉ : 10-12-14-16 Nam Kỳ Khởi Nghĩa Q.1 TP.HCM

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIAI ĐOẠN TỪ 01/01/2018 ĐẾN 31/12/2018

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN				
(100)=110+120+130+140+150	100		195,779,825,656	117,673,837,069
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		79,385,148,751	33,238,332,383
1. Tiền	111	V.01	79,385,148,751	33,238,332,383
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		67,229,419,928	69,603,441,650
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		48,673,252,957	51,007,363,977
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	18,556,166,971	18,596,077,673
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		49,119,312,297	14,832,063,036
1. Hàng tồn kho	141	V.04	49,119,312,297	14,832,063,036
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		45,944,680	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		45,944,680	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
3. Tài sản ngắn hạn khác	158			
3. Tài sản ngắn hạn khác	158			
3. Tài sản ngắn hạn khác	158			
3. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN				
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		701,891,868,052	784,357,230,064
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định=221+224+227	220		239,572,331,496	228,846,440,426
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	77,848,447,789	67,122,556,719
- Nguyên giá	222		164,111,127,333	151,516,875,272
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(86,262,679,544)	(84,394,318,553)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	161,723,883,707	161,723,883,707
- Nguyên giá	228		161,793,413,280	161,793,413,280
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(69,529,573)	(69,529,573)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		13,883,623,291	13,717,277,836
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	13,883,623,291	13,717,277,836
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		434,573,830,369	510,126,998,975
1. Đầu tư vào công ty con	251		180,832,000,607	193,916,266,202
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		253,741,829,762	316,210,732,773
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.13		
5. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13,862,082,896	31,666,512,827
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	13,862,082,896	31,666,512,827
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		897,671,693,709	902,031,067,133
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		295,998,847,193	319,237,740,999
I. Nợ ngắn hạn	310		295,236,544,789	318,475,438,595
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		19,996,644,959	18,668,548,449
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	46,387,644,947	74,793,101,439
4. Phải trả người lao động	314		23,083,212,021	16,160,237,631
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	395,343,291	926,316,599
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	206,358,717,502	203,087,772,668
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1,063,851,141	6,888,330,881
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi và quản lý điều hành	322		(2,048,869,072)	(2,048,869,072)
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ
II. Nợ dài hạn	330		762,302,404	762,302,404
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.19		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn (*)	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		762,302,404	762,302,404
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		601,672,846,516	582,793,326,134
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	601,672,846,516	582,793,326,134
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		627,389,556,647	627,389,556,647
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
10. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		134,593,007	134,593,007
11. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		121,663,000	121,663,000
12. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(25,972,966,138)	(44,852,486,520)
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(44,852,486,520)	(44,852,486,520)
- LNST chưa PP kỳ này	421b		18,879,520,382	
13. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		897,671,693,709	902,031,067,133

Số liệu báo cáo tài chính của giai đoạn công ty cổ phần sẽ được lập bắt đầu từ ngày 05/8/2016 theo giấy chứng nhận ĐKKD. Tuy nhiên, do công tác quyết toán giai đoạn chuyển thể từ DNNN sang công ty cổ phần chưa hoàn thành nên số liệu vốn và tài sản DNNN bàn giao cho công ty cổ phần chưa phải là số chính xác, vì thế số liệu báo cáo quyết toán tài chính từ ngày 6/8/2016 đến nay là số tạm tính.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Đặng Thị Phương Thúy

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)

Phan Thị Phương

Lập ngày 29 Tháng 01 Năm 2019

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)

LÊ HÙNG



CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY GIA ĐỊNH

Địa chỉ : 10-12-14-16 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Nguyễn Thái Bình, Q1, Tp.HCM

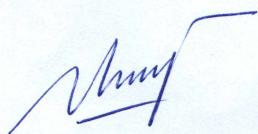
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

TỪ 01/01/2018 - 31/12/2018

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	207,352,806,081	145,414,214,848
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		207,352,806,081	145,414,214,848
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	165,483,763,929	128,749,165,743
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		41,869,042,152	16,665,049,105
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	77,397,385,780	9,433,419,772
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	63,231,928,078	458,544,586
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		140,266,238	458,544,586
8. Chi phí bán hàng	24		901,251,662	487,453,825
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		34,568,439,076	35,637,804,793
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		20,564,809,116	(10,485,334,327)
11. Thu nhập khác	31		3,851,280,776	604,642,722
12. Chi phí khác	32		5,536,569,510	388,095,677
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1,685,288,734)	216,547,045
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		18,879,520,382	(10,268,787,282)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		18,879,520,382	(10,268,787,282)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71			

Lập ngày 29 Tháng 01 Năm 2019

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đặng Thị Phương Thúy

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Phan Thị Phượng

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)



LÊ HÙNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

Mã số	Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
1	2	3	4
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	18,879,520,382	(10,268,787,282)
	2. Điều chỉnh các khoản	1,868,360,991	5,965,064,883
02	- Khấu hao tài sản cố định	1,868,360,991	5,965,064,883
03	- Các khoản dự phòng		
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		
06	- Chi phí lãi vay		
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	20,747,881,373	(4,303,722,399)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	2,328,077,042	(28,825,326,622)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(34,287,249,261)	(8,773,103,412)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu)	(23,238,893,806)	56,648,866,832
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	17,804,429,931	(15,713,607,216)
13	- Tiền lãi vay đã trả		
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(51,857,991)	(4,200,000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(16,697,612,712)	(971,092,817)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(12,760,597,516)	(5,970,390,729)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	75,553,168,606	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	62,792,571,090	(5,970,390,729)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	46,094,958,378	(6,941,483,546)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	33,238,332,383	40,179,815,929
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	51,857,990	
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	79,385,148,751	33,238,332,383

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Đặng Thị Phương Thúy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

PHAN THỊ PHỤNG



Lập ngày 29 Tháng 01 Năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)

LÊ HÙNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2018

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty CP Dệt May Gia Định (gọi tắt là " Công ty") là công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh : Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:
 - Công nghiệp Dệt, công nghiệp May, kinh doanh xuất nhập khẩu ngành dệt-may Thành Phố.
 - Xây dựng, công trình công nghiệp, dân dụng, San lấp mặt bằng.
 - Kinh doanh kho bãi, nhà xưởng, căn hộ, cho thuê văn phòng; mua bán thiết bị, máy móc, nguyên liệu, vật tư, xăng dầu.
 - Dịch vụ thương mại.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam.

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo TT 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính Việt Nam.
- Công ty đảm bảo tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.
- Hình thức kế toán áp dụng : Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật Ký chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền, các khoản tương đương tiền và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán
- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được xử lý theo các chuẩn mực kế toán liên quan.

- Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở thời điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Hàng tồn kho được hoạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : ghi nhận dựa trên phần chênh lệch hàng tồn kho và giá vốn hàng bán có thể xác định theo giá bán thực tế.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Tài sản cố định hữu hình, tài sản vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : theo phương pháp đường thẳng, phù hợp với thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

- Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hoạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : theo các chuẩn mực Kế toán có liên quan.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : theo đường thẳng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn : được xác lập dự phòng đầy đủ.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn dài hạn khác : được xác lập dự phòng đầy đủ.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn, dài hạn : xác định chênh lệch giữa giá gốc và thị giá thời điểm báo cáo quyết toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay và chi phí khác được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và các chi phí này được xác định một cách đáng tin cậy.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ căn cứ thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

8. Nguyên tắc ghi nhận khoản nợ phải trả và chi phí phải trả :

- Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa dịch vụ đã sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản được thẩm định giá từ cơ quan chức năng có thẩm quyền và được phê duyệt.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và chi phí

- Doanh thu gia công ghi nhận khi hàng hóa đã được gia công xong và được khách hàng chấp nhận.
- Doanh thu hoạt động tài chính từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia ghi nhận trên cơ sở:
 - + Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
 - + Cổ tức và lợi nhuận được chia ghi nhận khi thực tế phát sinh tại thời điểm.
- Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.
- Các khoản chi phí và doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính : VNĐ

01- Tiền :	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tiền mặt	113,173,334	3,100,910
- Tiền gửi ngân hàng	79,271,975,417	33,235,231,473
Cộng	79,385,148,751	33,238,332,383
 02- Các khoản phải thu ngắn hạn khác :	 Số cuối kỳ	 Số đầu kỳ
- Tạm ứng	321,212,400	349,288,802
- Phải thu khác	18,234,954,571	18,246,788,871
Gồm :		
- Công ty CP Bông Bạch tuyết	4,400,009,740	4,431,378,812
<i>*Phần nợ ngân sách còn lại từ phần chênh lệch giá trị doanh nghiệp tại thời điểm chuyển thể nhà nước (900,000,000 x 12%/năm x 2 năm) và tiền lãi phát sinh do chậm nộp đến 31/12/2015</i>	2,824,171,600	2,824,171,600
<i>* Cổ tức chưa trả cho phần vốn nhà nước đến 2005</i>	681,443,520	681,443,520
<i>* Tiền lãi phát sinh do chậm nộp từ 2008 đến 2010</i>	894,394,620	894,394,620
<i>* Tiền mượn để chi trả lương, mua bông phục hồi SX</i>		31,369,072
- Khoản BHXH 2% để lại GDT (dùng để quyết toán ốm đau, thai sản cho CBCNVCTY)	(94,975,111)	(92,427,111)
- Công ty CP DM Gia Định Phong Phú 10,5% BHXH thu của NLĐ phải nộp cho GDT	3,274,988,776	3,274,988,776
<i>* Phí cung ứng lao động</i>	134,891,007	134,891,007
<i>* Tiền thuế TNCN số lao động tại GDP</i>	3,140,097,769	3,140,097,769
- Cty LD Dệt Sài Gòn Joubo (lãi liên doanh từ 2010 - > 2014 chờ thu)	7,348,889,261	7,348,889,261
- Tạm ứng đảng ủy		60,000,000
- Khoản BHXH 10,5% thu lại CBCNVCTY	459,366,180	380,215,028
- Tiền thuế TNCN CBCNVCTY	14,494,013	12,644,779
- Công ty TNHH TM DV Thiên Đức Việt (tiền cọc thuê xe Nicsan cho CTHĐTV)	9,900,000	9,900,000
- Khoản BHXH 10,5% đóng cho 23 công nhân dệt SG	6,868,260	6,868,260
- Cty TNHH MTV Dệt Sài Gòn (tạm ứng kinh phí di dời MMTB, cải tạo nhà xưởng theo CV42/CV/DSG/KT	846,088,942	846,088,942
- Cty TNHH MTV Dệt Sài Gòn (22% BH đóng cho 25 CN)	21,344,400	21,344,400
- Phí duy tu bảo dưỡng cơ sở hạ tầng lô đất 11, đường 7, P.Tân Tạo, Q.Bình Tân	381,160,904	381,160,904

- Cty CP nhiên liệu Sài Gòn	20,000,000	20,000,000
- Khoản nộp phạt do xây dựng trái phép công trình 102 -104 Lý Tự Trọng (Thu lại Công Ty Khang Thông)	41,819,205	41,819,205
- Tiền tham quan nghỉ mát tại Đà Nẵng phải thu lại CBCNV PB		2,917,615
- Giá trị còn lại công trình xây dựng trên đất theo thanh lý hợp đồng 10/2008/DMGD-GDI	1,500,000,000	1,500,000,000
- Công Ty TNHH Grabtaxi	5,000,000	
- Khác		1,000,000
Cộng	18,556,166,971	18,596,077,673
03- Hàng tồn kho	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	254,124,087	102,831,167
- CCDC	0	1,629,000
- Hàng hoá	400,682,281	351,968,781
- Chi phí SX, KD dở dang	7,454,149,245	9,273,707,870
- Thành phẩm	41,010,356,684	5,101,926,218
Cộng	49,119,312,297	14,832,063,036

04- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước :

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
- Thuế GTGT được khấu trừ		10,228,855,741	10,182,911,061	45,944,680
Cộng		10,228,855,741		45,944,680

05 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

đvt : đồng				
Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn-DCQL	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
<u>Số dư đầu kỳ</u>	114,670,646,796	32,671,718,355	4,174,510,121	151,516,875,272
- Mua trong kỳ		7,993,840,103		7,993,840,103
- Đầu tư XDCB hoàn thành				
- Tăng khác	13,084,265,595			13,084,265,595
- Chuyển sang BĐS đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán		7,584,026,927	899,826,710	8,483,853,637
- Giảm khác				
<u>Số dư cuối kỳ</u>	127,754,912,391	33,081,531,531	3,274,683,411	164,111,127,333
Giá trị hao mòn lũy kế				
<u>Số dư đầu kỳ</u>	64,386,242,844	17,546,663,911	2,461,411,798	84,394,318,553
- Khấu hao trong kỳ	3,310,124,251	4,177,436,290	538,794,258	8,026,354,799
- Tăng khác				
- Chuyển sang bất động sản đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán		5,524,380,911	633,612,897	6,157,993,808
<u>Số dư cuối kỳ</u>	67,696,367,095	16,199,719,290	2,366,593,159	86,262,679,544
Giá trị còn lại của TSCĐ HH				
- Tại ngày đầu kỳ	50,284,403,952	15,125,054,444	1,713,098,322	67,122,556,718
- Tại ngày cuối kỳ	60,058,545,296	16,881,812,241	908,090,252	77,848,447,789

06- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: (Quyền sử dụng đất, quyền tài sản dự án Gia Định Plaza)

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý nhân sự	Gía trị lợi thế kinh doanh	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ	160,623,834,000	70,000,000	1,099,579,280	161,793,413,280
- Mua trong kỳ				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	160,623,834,000	70,000,000	1,099,579,280	161,793,413,280
Gía trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ		69,529,573		69,529,573
- Khấu hao trong kỳ				
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ		69,529,573		69,529,573
Gía trị còn lại của TSCĐVH	160,623,834,000	470,427	1,099,579,280	161,723,883,707

07- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng số Chi phí XDCB dở dang

Số cuối kỳ

13,883,623,291

Số đầu kỳ

13,717,277,836

Trong đó: Những công trình lớn:

+ Công trình cao ốc 102-104 Lý Tự Trọng Q1

13,883,623,291

13,717,277,836

08- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

09- Đầu tư dài hạn khác:

Số cuối kỳ

Số đầu kỳ

Đầu tư dài hạn

434,573,830,369

510,126,998,975

* Đầu tư vào công ty con :

180,832,000,607

193,916,266,202

** Công ty TNHH MTV Dệt Sài Gòn

133,417,668,738

146,501,934,333

** Công ty CP Legamex

47,414,331,869

47,414,331,869

* Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết :

120,888,909,581

137,604,924,536

** Công ty LD Dệt Sài Gòn Joubo

53,648,855,126

53,648,855,126

** Công ty CP DM Gia Định Phong Phú

46,000,000,000

46,000,000,000

** Công ty CP Bông Bạch Tuyết

20,520,000,000

20,520,000,000

** Công ty CP May Da Sài Gòn

7,554,386,604

** Công ty CP Đay Indira Gandhi

9,161,628,351

** Công ty CP ĐT&PT Nhân Lực Gia Định

720,054,455

720,054,455

* Đầu tư dài hạn khác :

132,852,920,181

178,605,808,237

** Công ty CP ĐT&PT Gia Định

76,918,807,694

76,918,807,694

** Công ty CP SX-TM May Sài Gòn

48,104,844,000

48,104,844,000

** Công ty CP May Sài Gòn 3

42,348,658,805

** Công ty CP May Sài Gòn 2

4,028,370,649

4,028,370,649

** Công ty CP May Thêu Wec Sài Gòn

3,800,897,838

3,800,897,838

** Công ty CP Da Giày Sagoda

3,404,229,251

11- Chi phí trả trước

Số cuối kỳ

Số đầu kỳ

- Chi phí trả trước

13,862,082,896

31,666,512,827

Gồm :

Gía trị còn lại mặt bằng số 7 Trường Chinh

1,348,670,429

1,348,670,429

Tiền thuê đất (kg bao gồm LTT và 52 NVQ)

1,174,145,678

Chi phí phạt chậm nộp QSDĐ+phí trước bạ dự án Gia Định - Plaza (CCTC đ/c 2010)

5,383,733,987

5,383,733,987

* Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1,064,198,792	859,877,676
*Chi phí tiền thuê đất 102-104 Lý Tự Trọng (thu lãi Cty Khang Thông)	581,005,200	(48,087,734)
*Chi phí tiền thuê đất 52 NVQ		(140,674)
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	1,189,528,472	7,759,500
Chi phí khấu hao máy móc chờ thanh lý	2,284,130,474	1,575,478,370
* Chi phí chờ phân bổ khác	277,822,600	836,564,144
Tiền chậm nộp (tiền thuê đất) trích trước		258,302,808
Giá trị LTKD theo bb xđ gt DN	(733,052,856)	(366,526,428)
* Trích trước các khoản chi phí sử dụng trong giai đoạn nhà nước		20,518,980,629
* Chi phí cổ phần hóa Công ty	1,291,900,120	1,291,900,120
12- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược		
13- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Nộp trong kỳ	Được khấu trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
- Thuế GTGT	1,544,453,760	20,969,004,046	10,445,228,508	10,152,574,382	1,915,654,916
Thuế môn bài		3,000,000	3,000,000		
Phạt, tiền chậm nộp					
Thuế TNDN	18,892,750,000		7,608,250,000		11,284,500,000
Thuế nhà đất - Tiền thuê đất	54,244,435,423	18,650,996,831	38,836,999,953		34,058,432,301
Thuế TNCN	111,462,256	411,299,293	485,473,048		37,288,501
Chi phí chuyển đổi giai đoạn nhà nước		(908,230,770)			(908,230,770)
Cộng	74,793,101,439	40,034,300,170	57,378,951,509	10,152,574,382	46,387,644,947

14- Chi phí phải trả	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu Kỳ</u>
- Kết chuyển chi phí giai đoạn DNNN	(55,458,978)	
- Trích trước chi phí vận chuyển	100,000,000	
- Tiền ăn và thù lao Hội đồng quản trị	350,802,269	
- Chi phí lãi vay		34,627,707
Cộng	395,343,291	34,627,707

15- Các khoản phải trả, phải nộp khác	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Kinh phí công đoàn	425,146,806	207,002,496
- Bảo hiểm xã hội, y tế	(14,623,355)	1,061,151,692
- Doanh thu chưa thực hiện	14,502,214,371	13,593,123,462
Gồm :		
* Công trình cao ốc 102-104 Lý Tự Trọng Q1 (Cty CP Khang Thông)	14,502,214,371	13,593,123,462
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	191,445,979,680	188,226,495,018
Gồm :		
* NHĐT&PT Việt Nam (lãi vay Bình Minh 8 bàn giao năm 1995)	1,083,277,783	1,083,277,783

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa PP	Quỹ phát triển kho học và công nghệ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
- Tăng khác - Giảm vốn trong kỳ trước - Lỗ trong kỳ trước - Giảm khác							(10,268)		-10,268
Số dư cuối kỳ trước	627,390		121.66		134.59		(44,852)		582,794
Số dư đầu kỳ này	627,390		121.66		134.59		(44,852)		582,794
- Tăng vốn trong kỳ này - Lãi trong kỳ này - Tăng khác - Giảm vốn trong kỳ này - Lỗ trong kỳ này - Giảm khác							18,879		18,879
Số dư cuối kỳ này	627,390	-	121.66	-	134.59	-	(25,973)		601,673

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Năm nay

Năm trước

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu, trong đó:

627,389,556,647

627,389,556,647

Vốn nhà nước

307,420,882,757

307,420,882,757

Vốn của cổ đông
khác

319,968,673,890

319,968,673,890

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả
hoạt động kinh doanh**

Năm nay

Năm Trước

01- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

207,352,806,081

145,414,214,848

02- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

-

03- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

207,352,806,081

145,414,214,848

04- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

165,483,763,929

128,749,165,743

05- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

1,316,705,172

9,383,444,000

Cổ tức, lợi nhuận được chia

12,186,368,618

Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

51,857,990

- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Doanh thu bán cổ phần

63,842,454,000

Cộng

77,397,385,780

9,383,444,000

06- Chi phí tài chính (Mã số 22)

Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện

60,947,649

Chi phí khác

622,758,829

Chi phí bán cổ phần

62,467,820,407

Chi phí lãi vay

140,266,238

397,596,937

Cộng

63,230,845,474

458,544,586

07- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố :

Chi phí nhân công

83,719,231,066

63,665,305,483

Chi phí phân xưởng

44,937,779,119

21,087,685,359

Chi phí quản lý

34,568,439,076

35,637,804,793

Cộng

164,126,700,923

120,878,249,460

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

01- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:

Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

Tổng Giá trị Mua hoặc thanh lý.

Phần Giá trị Mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và Các khoản tương đương tiền.

Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con

hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

Phần Giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và Nợ phải trả

không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con

hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....

3- Thông tin về các bên liên quan:.....

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2):

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác. (3)

Người lập biểu

Đặng Thị Phương Thúy

Kế toán trưởng

Phan Thị Phương



Ngày 31 Tháng 01 Năm 2019

Tổng Giám Đốc

Lê Hùng

